

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GELEX
GELEX GROUP
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 49/2026/GELEX-CBTT

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026
Hanoi, January 29, 2026

CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP
ĐOÀN GELEX

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: - The State Securities Commission
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GELEX
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=HAI BÀ TRUNG,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
GELEX, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0100100512
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.29 17:50:53+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
Name of organization: GELEX Group Joint Stock Company
- Mã chứng khoán / Stock code: GEX
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/Tel.: 024 39726245/6 Fax: 024 39726282
- E-mail: gelex@gelex.vn

- Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:
- Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025 và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2025 so với Quý 4/2024.

GELEX Group joint stock Company respectfully disclosure information: The 4th Quarter of 2025 Consolidated Financial Statements and Explanation of Profit after tax fluctuations in The 4th Quarter of 2025 financial statements compared to the 4th Quarter of 2024.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/01/2026 tại đường dẫn: <https://gelex.vn/doc-cat/bao-cao-tai-chinh>

This information was published on the company's website on January 29, 2026, as in the link: <https://gelex.vn/en/document-cat/financial-statements>.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025/ *The 4th Quarter of 2025 Consolidated Financial Statements;*
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2025 so với Quý 4/2024 / *and Explanation of Profit after tax fluctuations in The 4th Quarter of 2025 financial statements compared to the 4th Quarter of 2024*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX
GELEX GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



Lê Tuấn Anh

Le Tuan Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GELEX
GELEX GROUP JOINT STOCK
COMPANY

GELEX

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026
Hanoi, 29 January 2026

Số/No: 46/GELEX-TGD
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
trên Báo cáo tài chính
Quý 4/2025 so với Quý 4/2024
Re: Explanation of Profit after tax
fluctuations in the financial statements
Quarter 4/2025 compared to Quarter 4/2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4/2025 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.
- Pursuant to the Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance on guidelines for disclosure of information on securities; and
- Pursuant to the operation results for Quarter 4/2025 of GELEX Group Joint Stock Company.

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ Quý 4/2024 như sau:

GELEX Group Joint Stock Company - Stock Code GEX provides explanation of profit after tax fluctuations compared to the same period in Quarter 4/2024 as follows:

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	ĐVT Currency	Báo cáo Riêng Separate financial statements	Báo cáo hợp nhất Consolidated financial statements
1	Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2025 Profit after tax for Quarter 4/2025	Tỷ đồng VND billion	947,2	595,7
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2024 Profit after tax for Quarter 4/2024	Tỷ đồng VND billion	50,4	1.016,2
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước Variances year-on-year	Tỷ đồng VND billion	896,8	(420,5)
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước Variance percentage year-on-year	%	1.779,4%	-41,38%



I. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2025 trên Báo cáo tài chính riêng tăng 896,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu đến từ Doanh thu hoạt động tài chính tăng 1.196 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước và ghi nhận Chi phí thuế TNDN phát sinh là 273,7 tỷ đồng.

The net profit after tax for Quarter 4/2025 in the Separate financial statements increased by VND 896.8 billion compared to the corresponding period of the prior year, primarily driven by an increase in finance income of VND 1,196 billion year-on-year and recognition of current corporate income tax expense amounting to VND 273.7 billion.

II. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2025 trên Báo cáo tài chính hợp nhất giảm 420,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty giảm 96,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do:
 - + Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 254 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu đến từ sự tăng trưởng tích cực về doanh thu từ lĩnh vực sản xuất thiết bị điện.
 - + Doanh thu từ hoạt động tài chính giảm 154,6 tỷ đồng, Chi phí tài chính tăng 294,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí thuế TNDN tăng 315,7 tỷ đồng chủ yếu như nội dung giải trình tại Báo cáo tài chính riêng.

The net profit after tax for Quarter 4/2025 in the Consolidated financial statements decreased by VND 420.5 billion compared to the corresponding period of the prior year, mainly due to the following factors:

- *Accounting profit before tax of the Company decreased by VND 96.5 billion compared to the corresponding period of the prior year as follow:*
 - + *Gross profit from sales of goods and rendering of services increased by VND 254 billion year-on-year, mainly driven by strong revenue growth of the electrical equipment manufacturing segment.*
 - + *Finance income decreased by VND 154.6 billion, while finance costs increased by VND 294.8 billion compared to the same period last year.*
- *Corporate income tax expense increased by VND 315.7 billion, as aforementioned in the separate financial statements.*

Trân trọng báo cáo.

Respectfully submitted.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu: VT, Ban TCKT/ *Copy to: Clerical Office, Finance & Accounting Department*

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Lê Tuấn Anh
Le Tuan Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành - Phường Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Điện thoại: 024.3972 6245/46

Fax: 024.3972 6282

GELEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4/2025

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (gọi tắt là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (“Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 ngày 01 tháng 12 năm 2010 và đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 19 ngày 01 tháng 08 năm 2025 do là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội (trước đây là do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hiền	Chủ tịch	
Ông Lương Thanh Tùng	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Bá Thọ	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 27/3/2025)
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên độc lập	
Bà Nguyễn Thị Minh Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/3/2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch
Ông Lương Thanh Tùng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Ông Lê Tuấn Anh được ông Nguyễn Văn Tuấn ủy quyền ký báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX theo Giấy ủy quyền số 21/2024/GELEX/GUQ-TGD ngày 06/06/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Tuấn Anh

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		39.391.822.023.289	22.828.907.651.783
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.659.539.323.443	4.074.201.905.889
111	1. Tiền		3.297.710.074.649	2.033.549.142.307
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.361.829.248.794	2.040.652.763.582
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	9.968.570.691.272	5.042.691.984.219
121	1. Chứng khoán kinh doanh		7.224.526.300.608	4.547.632.976.936
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(137.184.567.815)	(23.975.524.800)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.881.228.958.479	519.034.532.083
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.971.844.909.281	4.037.190.024.768
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.374.023.936.510	2.335.783.771.095
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.383.239.707.965	1.211.916.380.704
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	549.950.000.000	115.075.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.208.439.030.446	865.367.477.127
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(543.807.765.640)	(490.952.604.158)
140	IV. Hàng tồn kho	8	14.456.137.621.606	8.684.599.751.876
141	1. Hàng tồn kho		14.702.269.331.509	8.879.344.974.669
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(246.131.709.903)	(194.745.222.793)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.335.729.477.687	990.223.985.031
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	78.425.935.431	69.011.887.537
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.225.825.590.100	873.267.399.664
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	31.477.952.156	47.944.697.830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		34.165.434.803.868	30.953.410.567.039
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.007.366.407.975	1.409.059.267.857
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		9.387.653.743	10.411.001.970
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	6	998.590.640.648	1.105.072.486.247
216	3. Phải thu dài hạn khác	7	1.089.734.360.285	293.575.779.640
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(90.530.146.455)	-
220	II. Tài sản cố định		13.018.242.104.738	13.871.952.908.898
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	12.101.611.563.955	12.977.156.707.324
222	- Nguyên giá		25.608.202.233.364	24.646.495.917.659
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(13.506.590.669.409)	(11.669.339.210.335)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	274.355.414.637	288.113.524.418
225	- Nguyên giá		284.562.354.070	335.805.927.142
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.206.939.433)	(47.692.402.724)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	642.275.126.146	606.682.677.156
228	- Nguyên giá		1.010.359.841.452	832.837.065.815
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(368.084.715.306)	(226.154.388.659)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	3.307.729.293.069	2.516.202.371.393
231	- Nguyên giá		15.893.669.481.810	13.989.083.012.792
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.585.940.188.741)	(11.472.880.641.399)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.973.693.996.238	7.928.773.368.011
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	9.973.693.996.238	7.928.773.368.011
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	3.210.898.545.033	2.989.757.831.904
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.947.884.340.840	2.855.791.356.282
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		334.341.010.859	133.427.689.404
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(73.079.106.666)	(1.213.513.782)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.752.300.000	1.752.300.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.647.504.456.815	2.237.664.818.976
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.467.832.083.360	1.013.964.689.527
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		215.571.617.150	160.892.490.195
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		4.846.963.656	4.834.503.690
269	4. Lợi thế thương mại	16	959.253.792.649	1.057.973.135.564
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		73.557.256.827.157	53.782.318.218.822

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		43.382.833.428.577	30.524.357.681.876
310	I. Nợ ngắn hạn		21.724.658.275.582	16.997.351.937.504
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	3.100.806.520.397	3.151.508.613.208
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	2.025.770.209.811	2.212.822.297.841
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	1.305.045.696.802	660.744.642.058
314	4. Phải trả người lao động		640.050.746.148	487.323.108.150
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.461.023.690.028	1.254.263.133.281
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	186.964.060.913	56.718.828.412
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	466.629.708.023	555.313.672.524
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	12.164.352.869.956	8.239.063.820.719
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	86.319.437.010	111.981.052.448
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		287.695.336.494	267.612.768.863
330	II. Nợ dài hạn		21.658.175.152.995	13.527.005.744.372
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	18	-	214.545.803.726
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	20	204.221.139.971	251.035.156.891
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	3.219.502.199.358	3.095.003.971.505
337	4. Phải trả dài hạn khác	22	173.112.069.576	84.046.142.084
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	16.672.408.024.211	8.306.581.259.300
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		745.478.530.527	630.632.267.480
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn	23	278.800.083.618	515.637.096.063
343	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		364.653.105.734	429.524.047.323
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		30.174.423.398.580	23.257.960.536.946
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	30.137.354.273.730	23.218.978.324.106
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		9.023.989.480.000	8.594.297.930.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>9.023.989.480.000</i>	<i>8.594.297.930.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		662.912.856.719	663.003.856.719
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		77.388.963.577	77.388.963.577
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		23.084.229.162	14.587.980.358
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		728.051.877.964	655.599.859.290
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.263.561.939.101	3.952.152.891.868
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>6.510.019.553.095</i>	<i>2.320.854.947.952</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>753.542.386.006</i>	<i>1.631.297.943.916</i>
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		12.358.364.927.207	9.261.946.842.294
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		37.069.124.850	38.982.212.840
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		37.069.124.850	38.982.212.840
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		73.557.256.827.157	53.782.318.218.822

KTM

Hưng



Phương Kim Trung
Người lập

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng

Lê Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	11.764.483.961.306	10.180.900.144.880	39.906.883.733.483	34.060.209.909.943
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	122.044.272.443	45.445.641.139	387.718.996.708	307.904.496.970
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	11.642.439.688.863	10.135.454.503.741	39.519.164.736.775	33.752.305.412.973
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	8.981.871.029.313	7.728.899.577.003	31.089.960.520.541	26.990.119.882.838
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.660.568.659.550	2.406.554.926.738	8.429.204.216.234	6.762.185.530.135
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	63.608.598.737	218.198.001.654	1.256.401.074.313	1.500.290.822.832
22	7. Chi phí tài chính	31	671.855.958.851	377.052.166.385	1.767.541.293.671	1.689.902.579.272
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		342.684.082.890	256.769.371.594	1.183.322.813.694	1.077.046.187.606
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		100.756.272.706	74.540.097.660	132.594.290.930	37.000.292.212
25	9. Chi phí bán hàng	32	404.697.881.009	426.302.837.484	1.428.620.478.221	1.278.637.559.756
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	560.853.698.425	586.866.370.612	2.065.649.798.140	1.750.292.537.425
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.187.525.992.708	1.309.071.651.571	4.556.388.011.445	3.580.643.968.726
31	12. Thu nhập khác		85.058.043.793	91.925.244.836	154.420.097.415	152.427.320.788
32	13. Chi phí khác		25.986.752.691	57.914.019.450	74.796.017.561	120.237.991.157
40	14. Lợi nhuận khác		59.071.291.102	34.011.225.386	79.624.079.854	32.189.329.631
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.246.597.283.810	1.343.082.876.957	4.636.012.091.299	3.612.833.298.357
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		622.794.767.239	307.010.902.863	1.617.866.297.904	953.319.064.018
52	17. Chi phí/Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		28.058.912.729	19.843.782.098	61.205.240.043	(9.816.234.355)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		595.743.603.842	1.016.228.191.996	2.956.940.553.352	2.669.330.468.694
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		16.600.176.601	574.473.871.468	1.475.461.544.406	1.631.297.943.916
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		579.143.427.241	441.754.320.528	1.481.479.008.946	1.038.032.524.778
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	18	18	1.635	1.746



Phương Kim Trung
Người lập




Hoàng Hưng
Kế toán trưởng

Lê Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2025 đến	ngày 01/01/2024 đến
			ngày 31/12/2025	ngày 31/12/2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.636.012.091.299	3.612.833.298.357
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại		3.411.960.248.980	2.934.918.118.267
03	- Các khoản dự phòng		(109.871.267.781)	(21.289.506.631)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.809.500.558)	5.183.816.867
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(425.731.788.549)	(1.246.284.795.621)
06	- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu		1.202.284.797.866	1.100.676.807.059
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(46.753.250.684)	40.000.000.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.665.091.330.573	6.426.037.738.298
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(844.870.780.057)	(507.501.795.597)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.173.416.983.043)	(344.031.235.813)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		982.374.236.003	26.473.246.771
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(454.134.984.670)	58.256.335.726
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(2.676.893.323.672)	(1.162.400.685.166)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.112.927.618.175)	(1.091.718.637.500)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(940.385.749.630)	(783.336.432.647)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(96.859.196.605)	(112.547.885.188)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.347.976.930.723	2.509.230.648.884
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.784.825.491.264)	(3.835.108.918.911)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		21.913.856.077	2.557.335.618
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.320.475.684.230)	(1.288.087.624.787)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.566.198.529.386	1.312.198.406.821
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.117.093.029.759)	(340.138.601.733)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.268.618.326.387	2.934.816.146.261
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		440.010.943.786	247.177.567.346
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(5.925.652.549.617)	(966.585.689.385)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2025 đến	ngày 01/01/2024 đến
			ngày 31/12/2025	ngày 31/12/2024
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ tại công ty con		158.816.100.000	84.031.600.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		38.446.075.237.076	26.855.704.705.799
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(28.014.881.713.425)	(27.136.265.415.448)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(77.569.870.675)	(68.564.302.363)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.355.200.280.318)	(521.805.682.107)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.157.239.472.658	(786.899.094.119)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.579.563.853.764	755.745.865.380
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.074.201.905.889	3.312.661.845.659
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.773.563.790	5.794.194.850
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>8.659.539.323.443</u>	<u>4.074.201.905.889</u>



Phương Kim Trung
Người lập



Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Lê Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (“Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 ngày 01 tháng 12 năm 2010 và đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 19 ngày 01 tháng 08 năm 2025 do là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội (trước đây là do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là quản lý vốn đầu tư vào hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Sản xuất công nghiệp và Hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;

- Hạ tầng: Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời; khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch; dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng; ...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 31/12/2025 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (“GELEX Electric”)	Hà Nội	75,96%	75,96%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp điện)
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (“GELEX Hạ tầng”)	Hà Nội	79,10%	79,10%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng, bất động sản, nước sạch
Công ty TNHH Đầu tư GELEX (“GELEX Invest”)	Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động tư vấn đầu tư

Tại ngày lập báo cáo này, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

(Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết được trình bày theo tỷ lệ của Công ty sở hữu chi phối đến các công ty con)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2025

Công ty GELEX Electric

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	TP. Hồ Chí Minh	97,09%	97,09%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất NL chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông.
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện
Công ty Cổ phần Sản xuất máy biến áp truyền tải MEE	Hà Nội	80,84%	80,84%	Sản xuất kinh doanh Máy biến áp, thiết bị điện
Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	70,82%	70,82%	Truyền tải và phân phối điện
Công ty TNHH GELEX Technology	Hà Nội	51,00%	51,00%	Phát triển sản phẩm công nghệ cao
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Hà Nội	100,00%	100,00%	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông

Công ty Cadivi:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc ("Cadivi Miền Bắc")	Bắc Ninh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex Hưng Yên	Hà Nội	70,82%	70,82%	Truyền tải và phân phối điện

Công ty GELEX Hạ tầng:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("Viglacera")	Hà Nội	50,21%	50,21%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS và xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Phú Thọ	62,46%	62,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí Long Sơn (*)	TP. Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Xây dựng công trình, đầu tư kinh doanh BĐS
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX Tây Ninh	Tây Ninh	100,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty TNHH FIH (Vietnam)	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hoạt động tư vấn quản lý
Công ty Cổ phần Titan Hải Phòng (***)	Hải Phòng	70,00%	70,00%	Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp

Công ty TNHH FIH (Vietnam)

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH G&F Residence	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hoạt động tư vấn quản lý
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Kim Trang (****)	Hải Phòng	99,70%	99,70%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH FPMS (Vietnam)	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100%	Hoạt động tư vấn quản lý

Công ty Viglacera

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kính Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	SX và KD kính
Công ty TNHH MTV lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	86,41%	100%	KD lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	98,17%	98,17%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác và KD KS
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	Sản xuất và Kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	Sản xuất và Kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	76,23%	85,95%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Phú Thọ	51,07%	51,07%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	97,69%	SX gạch chịu áp
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát	Hà Nội	51,02%	100,00%	Kinh doanh các sản phẩm
Công ty CP Bao bì và Má Phan Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD bao bì, má phanh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2025

Công ty Viglacera (tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và KD gạch
Công ty CP Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	SX và KD gạch
Công ty CP 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty TNHH MTV Thương mại	Quảng Ninh	50,48%	100,00%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,44%	99,92%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	57,51%	100,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP phát triển khu công nghiệp Yên Mỹ	Hung Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư XD, cho thuê CS HT khu CN
Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	99,94%	99,95%	KD hạ tầng KCN
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	TP. Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SX và KD Kính
Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ	Hung Yên	60,00%	100,00%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên	Thái Nguyên	59,94%	51,00%	KD hạ tầng KCN
Công ty Cổ phần Viglacera Hưng Yên	Hung Yên	51,00%	51,00%	KD hạ tầng KCN
Công ty Cổ phần Viglacera Phú Thọ	Phú Thọ	52,02%	51,00%	KD hạ tầng KCN
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (**)	Bắc Ninh	100,00%	100,00%	SX và KD Kính
Công ty Cổ phần Đầu tư VIHOCE Tiên Dương	Hà Nội	55,00%	55,00%	Xây dựng và KD BĐS
Công ty TNHH MTV Thiết bị vệ sinh Viglacera	Hà Nội	100,00%	100,00%	Bán buôn vật liệu, thiết bị trong xây dựng

(*) Trong quý I, Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX - công ty con của Công ty - đã hoàn tất giao dịch mua bổ sung cổ phần, qua đó nâng tỷ lệ sở hữu lên 65% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn.

(**) Trong quý II, Tổng Công ty Viglacera – CTCP (“Viglacera”) đã hoàn thành việc mua toàn bộ phần vốn góp của NSG tại VFG, theo đó tỷ lệ sở hữu của Viglacera trong VFG tăng từ 35,29% lên thành 100%. Đây là giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại, giá phí khoản đầu tư vào VFG được tính bằng giá phí khoản đầu tư tại ngày Viglacera đạt được quyền kiểm soát VFG cộng với giá phí khoản đầu tư của lần mua trước được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát.

(***) Trong quý III, Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX - công ty con của Công ty - đã hoàn tất giao dịch mua bổ sung cổ phần, qua đó nâng tỷ lệ sở hữu lên 70% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Titan Hải Phòng. Tại ngày mua, Công ty Cổ phần Titan Hải Phòng sở hữu duy nhất 01 dự án bất động sản.

(****) Trong quý IV, Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX và Công ty TNHH G&F Residence - Công ty con của Công ty đã hoàn tất giao dịch mua bổ sung cổ phần, qua đó nâng tỷ lệ sở hữu lên 99,7% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật liệu Kim Trang. Tại ngày mua, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật liệu Kim Trang sở hữu duy nhất 01 dự án bất động sản.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản - phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Quyền khai thác mặt nước

Quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc Tập đoàn mua lại công ty con và được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị của quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn.

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 17 năm
Trang thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 50 năm
Quyền khai thác mặt nước	43 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3- 14 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và quyền sử dụng đất	05 - 50 năm
Cơ sở hạ tầng	38 - 50 năm
Tài sản khác	03 - 15 năm

Phần cơ sở hạ tầng tại các dự án khu công nghiệp mà Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần thì Tập đoàn thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.13 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp;
- ▶ Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- ▶ Chi phí trả trước liên quan đến phát hành trái phiếu;
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Viglacera chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính.

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình, dự án được phân bổ trong thời gian hoạt động còn lại của các dự án kể từ khi đưa vào vận hành.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước liên quan đến phát hành trái phiếu

Chi phí trả trước liên quan tới trái phiếu bao gồm phí bảo lãnh phát hành trái phiếu, phí dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chi phí khác, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2.14 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.15 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.17 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.18 . Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.20 . Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

2.21 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.22 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tập đoàn hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tập đoàn được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tập đoàn đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Công ty cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Giao dịch chuyển nhượng GELEX Quảng Trị đã được hoàn tất vào ngày 08 tháng 5 năm 2024. Theo điều khoản trong hợp đồng mua bán, các bên sẽ thực hiện quyết toán giá trị hợp đồng dựa trên sản lượng dài hạn của GELEX Quảng Trị được tư vấn đo đạc sau hai (02) năm kể từ ngày chuyển nhượng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, doanh thu tài chính từ việc chuyển nhượng được ghi nhận dựa trên giá trị thanh toán tương ứng với sản lượng dự kiến của GELEX Quảng Trị cho năm 2025. Sản lượng dự kiến sẽ được xem xét lại tại mỗi thời điểm lập báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa số tiền Công ty đã nhận thanh toán và doanh thu tài chính xác định được ghi nhận trên khoản mục Người mua trả tiền trước và sẽ được quyết toán theo thời hạn nêu trên.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	15.355.975.668	28.869.224.099
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.281.311.484.724	2.003.127.126.653
Tiền đang chuyển	1.042.614.257	1.552.791.555
Các khoản tương đương tiền	5.361.829.248.794	2.040.652.763.582
	8.659.539.323.443	4.074.201.905.889

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Trái phiếu	582.035.507.442	-	400.000.000.000	-
- Cổ phiếu	6.544.684.992.140	(137.184.567.815)	4.147.632.976.936	(23.975.524.800)
- Chứng khoán kinh doanh và công cụ tài chính khác	97.805.801.026	-	-	-
	7.224.526.300.608	(137.184.567.815)	4.547.632.976.936	(23.975.524.800)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác	2.881.228.958.479	-	519.034.532.083	-
	2.881.228.958.479	-	519.034.532.083	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu về sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	1.367.249.523.116	1.209.137.470.613
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	98.145.687.443	83.652.999.497
- Tổng công ty Điện lực miền Bắc	38.468.304.939	65.814.059.078
- Tổng công ty Điện lực miền Nam - TNHH	18.156.170.049	91.787.769.074
- Furukawa Automotive Parts (Vietnam) Inc.	133.815.358.136	69.585.017.314
- Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội	147.747.842.808	-
- Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Nam	23.075.034.117	58.107.719.576
- Các khoản phải thu khách hàng khác	907.841.125.624	840.189.906.074
Phải thu từ lĩnh vực hạ tầng tiện ích	371.808.691.493	228.279.132.141
- Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	55.314.195.344	107.997.713.031
- Các khoản phải thu khách hàng khác	316.494.496.149	120.281.419.110
Phải thu về bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng Khu công nghiệp, KD khách sạn	235.941.719.643	136.200.224.141
- Các khoản phải thu khách hàng khác	235.941.719.643	136.200.224.141
Phải thu về sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	374.655.221.105	652.958.111.880
- Các khoản phải thu khách hàng khác	374.655.221.105	652.958.111.880
Các khoản phải thu khách hàng khác	24.368.781.153	109.208.832.320
	2.374.023.936.510	2.335.783.771.095
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	41.097.476.374	64.486.906.664

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay đối tượng khác	421.450.000.000	4.450.000.000
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	128.500.000.000	110.625.000.000
	549.950.000.000	115.075.000.000
Dài hạn		
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	998.590.640.648	1.105.072.486.247
	998.590.640.648	1.105.072.486.247

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	104.524.093.261	112.242.773.086
Ký cược, ký quỹ	155.581.554.119	144.537.733.601
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.106.334.298	116.425.968.604
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	34.469.700.692	37.211.261.963
Phải thu tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác	44.090.831.629	62.034.707.374
Phải thu từ hoạt động đầu tư, hợp tác kinh doanh	622.440.500.000	283.000.000.000
Phải thu khác	208.226.016.447	109.915.032.499
	1.208.439.030.446	865.367.477.127
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	67.632.506.194	80.375.124.131
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh/chuyển nhượng	127.218.942.920	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.621.506.851	3.826.027.398
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	734.555.834.860	208.460.910.641
Phải thu khác	158.705.569.460	913.717.470
	1.089.734.360.285	293.575.779.640
Trong đó:		
<i>Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	5.939.185.621	123.928.801.776

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi	782.729.304.930	-	907.486.246.132	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.821.030.015.224	(36.907.771.403)	1.688.839.850.563	(49.727.374.755)
Công cụ, dụng cụ	116.104.311.922	(8.306.000.253)	85.660.108.808	(4.281.959.507)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.033.946.640.993	(6.658.248.061)	2.315.848.269.873	(6.551.633.931)
Thành phẩm	4.661.296.631.295	(182.383.021.535)	3.681.580.845.762	(127.816.976.339)
Hàng hoá	222.957.894.971	(8.759.092.608)	157.863.997.004	(6.126.947.566)
Hàng gửi đi bán	64.204.532.174	(3.117.576.043)	42.065.656.527	(240.330.695)
	14.702.269.331.509	(246.131.709.903)	8.879.344.974.669	(194.745.222.793)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án Khu công nghiệp Phú Hà - Giai đoạn 1	661.871.582.824	780.195.377.448
- Dự án Khu công nghiệp Yên Mỹ	355.582.345.611	561.692.749.551
- Dự án Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình	209.457.346.576	567.455.107.466
- Dự án Khu Công nghiệp Thuận Thành giai đoạn 1	1.779.264.854.124	2.116.660.692.130
- Dự án Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera	495.880.629.531	482.601.472.479
- Giai đoạn 2 - Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội	1.173.198.145.905	268.510.262.578
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.543.482.364	127.443.482.364
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	2.553.920.803.896	1.388.161.283.548
- Dự án Nhà máy Kính nổi Siêu trắng Phú Mỹ	289.622.560.240	226.415.656.945
- Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	59.702.081.388	-
- Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Sông Công II, giai đoạn 2	808.601.710.630	197.794.002.378
- Dự án Khu công nghiệp Dốc Đá Trắng	9.508.766.073	3.353.352.084
- Dự án khu công nghiệp Mariel	491.291.980.152	460.702.696.662
- Dự án Angsana Vân Hải - RESORT & VILLAS	186.089.962.492	149.385.843.263
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	772.157.744.431	598.401.389.115
	9.973.693.996.238	7.928.773.368.011

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.256.912.069.151	10.537.142.747.481	704.632.528.997	134.875.578.498	12.932.993.532	24.646.495.917.659
- Mua trong kỳ	22.111.821.254	107.431.985.509	34.642.198.066	6.200.583.029	-	170.386.587.858
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	644.162.712.115	170.562.202.046	62.048.533.754	4.012.940.692	-	880.786.388.607
- Chuyển từ Bất động sản đầu tư	155.079.715.941	(548.162.594)	-	(2.310.860.849)	-	152.220.692.498
- Giảm do thoái Công ty con	(956.537.080.850)	(694.246.459.339)	(4.348.568.753)	(507.286.542)	-	(1.655.639.395.484)
- Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	103.686.407.101	7.306.324.908	-	-	110.992.732.009
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	311.222.672.956	1.271.496.511.626	7.109.755.455	1.607.990.985	-	1.591.436.931.022
- Thanh lý, nhượng bán	(94.691.330.937)	(150.243.334.542)	(16.853.787.657)	(6.439.503.398)	-	(268.227.956.534)
- Tăng/ Giảm khác	(29.762.783.678)	(1.517.092.642)	519.657.285	10.510.554.764	-	(20.249.664.271)
Số dư cuối kỳ	13.308.497.795.952	11.343.764.804.646	795.056.642.055	147.949.997.179	12.932.993.532	25.608.202.233.364
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.533.113.553.769	6.612.345.397.558	449.680.036.310	65.560.333.120	8.639.889.578	11.669.339.210.335
- Khấu hao trong kỳ	579.564.351.263	844.757.843.525	57.938.073.103	8.053.315.300	1.009.152.857	1.491.322.736.048
- Giảm do thoái Công ty con	(369.370.649.851)	(430.268.337.464)	(4.182.102.114)	(505.900.251)	-	(804.326.989.680)
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	290.517.666.168	1.169.714.517.321	5.408.696.572	1.492.005.297	-	1.467.132.885.358
- Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	86.078.663.978	4.147.273.648	181.592.419	-	90.407.530.045
- Chuyển từ Bất động sản đầu tư	58.279.904.696	-	-	-	-	58.279.904.696
- Thanh lý, nhượng bán	(80.101.761.910)	(137.188.763.142)	(16.732.162.153)	(6.648.958.851)	-	(240.671.646.056)
- Phân loại lại	3.490.840.190	-	16.002.738	(16.002.738)	-	3.490.840.190
- Tăng/Giảm khác	(15.858.185.690)	(223.771.784.091)	(1.820.847.363)	13.067.015.617	-	(228.383.801.527)
Số dư cuối kỳ	4.999.635.718.635	7.921.667.537.685	494.454.970.741	81.183.399.913	9.649.042.435	13.506.590.669.409
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8.723.798.515.382	3.924.797.349.923	254.952.492.687	69.315.245.378	4.293.103.954	12.977.156.707.324
Tại ngày cuối kỳ	8.308.862.077.317	3.422.097.266.961	300.601.671.314	66.766.597.266	3.283.951.097	12.101.611.563.955

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	319.213.121.224	16.592.805.918	335.805.927.142
- Thuê trong kỳ	67.695.323.028	2.853.707.760	70.549.030.788
- Mua/trả lại TSCĐ thuê tài chính	(98.346.652.556)	(3.707.243.090)	(102.053.895.646)
- Khác	(16.249.708.215)	(3.488.999.999)	(19.738.708.214)
Số dư cuối kỳ	272.312.083.481	12.250.270.589	284.562.354.070
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	41.588.860.306	6.103.542.418	47.692.402.724
- Khấu hao trong kỳ	49.071.480.703	2.746.769.887	51.818.250.590
- Mua/trả lại TSCĐ thuê tài chính	(83.165.226.124)	(2.618.513.865)	(85.783.739.989)
- Khác	(2.912.226.047)	(607.747.845)	(3.519.973.892)
Số dư cuối kỳ	4.582.888.838	5.624.050.595	10.206.939.433
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	277.624.260.918	10.489.263.500	288.113.524.418
Tại ngày cuối kỳ	267.729.194.643	6.626.219.994	274.355.414.637

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mặt nước	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Bản quyền, bằng sáng chế, chứng nhận tiêu chuẩn	Phần mềm máy tính và khác	Giấy phép và giấy nhượng quyền	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	186.628.455.708	384.184.174.786	93.259.704.164	5.071.016.121	121.133.101.770	42.560.613.266	832.837.065.815
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	90.345.000	4.205.340.000	4.295.685.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	9.086.016.250	-	9.086.016.250
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	139.784.369.082	-	23.954.591.427	-	1.893.144.084	-	165.632.104.593
- Giảm do thoái Công ty Con	(9.496.288.442)	-	-	-	-	-	(9.496.288.442)
- Chuyển từ bất động sản đầu tư	8.705.198.486	-	-	-	-	-	8.705.198.486
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(699.940.250)	-	(699.940.250)
- Tăng/ giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	325.621.734.834	384.184.174.786	117.214.295.591	5.071.016.121	131.502.666.854	46.765.953.266	1.010.359.841.452
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	38.722.209.808	72.854.365.965	24.930.027.255	1.784.404.419	77.459.425.872	10.403.955.340	226.154.388.659
- Hao mòn trong kỳ	8.400.526.042	10.783.391.556	2.186.773.796	203.113.789	12.037.660.618	2.925.347.238	36.536.813.039
- Tăng giảm do hợp nhất kinh doanh	78.202.822.157	-	23.194.859.664	-	1.834.427.216	-	103.232.109.037
- Chuyển từ bất động sản đầu tư	2.861.344.821	-	-	-	-	-	2.861.344.821
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(699.940.250)	-	(699.940.250)
Số dư cuối kỳ	128.186.902.828	83.637.757.521	50.311.660.715	1.987.518.208	90.631.573.456	13.329.302.578	368.084.715.306
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	147.906.245.900	311.329.808.821	68.329.676.909	3.286.611.702	43.673.675.898	32.156.657.926	606.682.677.156
Tại ngày cuối kỳ	197.434.832.006	300.546.417.265	66.902.634.876	3.083.497.913	40.871.093.398	33.436.650.688	642.275.126.146

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng và tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.069.155.567.030	11.919.927.445.762	13.989.083.012.792
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	763.859.796.674	1.716.137.305.395	2.479.997.102.069
- Điều chỉnh suất đầu tư	-	(356.990.692.005)	(356.990.692.005)
- Chuyển sang TSCĐ	(141.094.274.586)	(19.831.616.398)	(160.925.890.984)
- Thanh lý	(74.745.514.589)	-	(74.745.514.589)
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	108.109.038.545	-	108.109.038.545
- Giảm khác	(69.746.169.694)	(21.111.404.324)	(90.857.574.018)
Số dư cuối kỳ	2.655.538.443.380	13.238.131.038.430	15.893.669.481.810
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	665.530.341.456	10.807.350.299.943	11.472.880.641.399
- Khấu hao trong kỳ	84.643.463.141	1.533.543.085.846	1.618.186.548.987
- Điều chỉnh suất đầu tư	-	(353.443.913.047)	(353.443.913.047)
- Chuyển sang TSCĐ	(45.916.588.853)	(18.715.500.854)	(64.632.089.707)
- Thanh lý	(65.145.186.833)	-	(65.145.186.833)
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	12.465.332.229	-	12.465.332.229
- Giảm khác	(13.259.739.963)	(21.111.404.324)	(34.371.144.287)
Số dư cuối kỳ	638.317.621.177	11.947.622.567.564	12.585.940.188.741
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.403.625.225.574	1.112.577.145.819	2.516.202.371.393
Tại ngày cuối kỳ	2.017.220.822.203	1.290.508.470.866	3.307.729.293.069

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá trị thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2025

14 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Titan Corporation	628.790.990.790	609.244.037.518
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	301.223.339.071	260.545.293.714
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	1.289.704.125.017	1.202.443.835.579
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (*)	-	220.005.028.561
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG) (**)	-	156.053.213.040
Công ty SanVig - CTCP	169.472.585.108	141.832.506.629
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	23.135.072.795	28.460.050.397
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ long II	9.704.643.997	8.247.847.365
Công ty Cổ phần Gạch ngói Viglacera Từ Sơn	3.270.459.583	3.088.914.688
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	22.386.383.170	21.993.948.099
Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	909.380.000
Công ty Cổ phần Magno GMHB	226.185.000	226.185.000
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	100.545.123.408	87.572.917.946
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	23.432.543.399	19.472.464.413
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	96.836.738.761	95.695.733.333
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (*)	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (*)	278.246.770.741	-
	2.947.884.340.840	2.855.791.356.282

(*) Trong kỳ, CTCP Hạ tầng GELEX-Công ty con của Công ty đã hoàn tất nâng sở hữu 65% vốn tại CTCP Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn trong quý 1/2025, theo đó Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn và Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí cũng trở thành Công ty liên kết gián tiếp của Tập đoàn.

(**) Trong kỳ, Tổng Công ty Viglacera-CTCP - Công ty con của Công ty đã hoàn tất nâng tỷ lệ sở hữu 100% vốn tại Công ty TNHH Kính nổi Việt nam (VFG), theo đó Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam chính thức trở thành Công ty con gián tiếp của Công ty từ ngày 9/6/2025.

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	334.341.010.859	177.990.765.000	(73.079.106.666)	133.427.689.404	248.415.974.400	(1.213.513.782)
- Công ty Cổ phần Viwaco	120.734.325.759	171.443.700.000	-	120.734.325.759	241.470.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	6.547.065.000	-	2.178.670.000	6.945.974.400	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	(*)	-	1.057.011.301	(*)	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	28.500.000.000	(*)	(27.075.000.000)	-	(*)	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	11.000.000.000	(*)	(11.000.000.000)	-	(*)	-
- Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí Lam Sơn	28.382.391.454	(*)	(28.382.391.454)	-	(*)	-
- Công ty Cổ phần Genfarma	127.400.000.000	(*)	-	-	(*)	-
- Các khoản đầu tư khác	15.088.612.345	(*)	(6.621.715.212)	9.457.682.344	(*)	(1.213.513.782)
	334.341.010.859		(73.079.106.666)	133.427.689.404		(1.213.513.782)

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Trái phiếu và các khoản đầu tư khác	1.752.300.000	1.752.300.000	1.752.300.000	1.752.300.000
	1.752.300.000	1.752.300.000	1.752.300.000	1.752.300.000

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	22.929.301.460	7.657.653.431
Sửa chữa, cải tạo tài sản	12.870.174.725	19.140.957.523
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN, thuê đất, CHST	2.843.688.485	3.691.932.168
Chi phí quảng cáo, hội nghị, khuyến mại thường khách hàng	3.527.904.437	2.193.434.777
Chi phí trả trước liên quan đến LC và các khoản vay, trái phiếu	4.267.813.699	7.504.954.091
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	31.987.052.625	28.822.955.547
	78.425.935.431	69.011.887.537
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	63.284.133.083	92.265.003.916
Sửa chữa lớn TSCĐ, thuê hoạt động TSCĐ	143.569.659.633	36.641.283.995
Xây dựng hạ tầng và san nền	7.940.425.864	8.525.335.714
Tiền thuê đất, hạ tầng KCN trả trước, thuê hoạt động	1.099.535.138.174	799.025.694.236
Chi phí cải tạo văn phòng, showroom	7.453.316.684	26.737.592.547
Chi phí trả trước liên quan đến LC và các khoản vay, trái phiếu	93.136.833.930	19.993.480.353
Chi phí di dời máy móc, hệ thống tài sản	-	3.283.136.071
Chi phí trả trước dài hạn khác	52.912.575.992	27.493.162.695
	1.467.832.083.360	1.013.964.689.527
16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI		
Lợi thế thương mại		
Số dư đầu kỳ		2.077.668.435.830
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		126.287.418.040
- Giảm do thoái công ty con		(70.494.847.878)
Số dư cuối kỳ		2.133.461.005.992
Phân bổ lũy kế		
Số dư đầu kỳ		1.019.695.300.266
- Phân bổ trong kỳ		216.194.904.972
- Giảm do thoái công ty con		(61.682.991.895)
Số dư cuối kỳ		1.174.207.213.343
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ		1.057.973.135.564
Tại ngày cuối kỳ		959.253.792.649

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2025

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Phải trả người bán kinh doanh thiết bị điện	549.125.943.041	549.125.943.041	1.137.032.450.412	1.137.032.450.412
- <i>Glencore International AG</i>	-	-	388.138.011.011	388.138.011.011
- <i>Xian Qiyuan Mechanical & Electrical Equipment Co., Ltd</i>	53.200.615.364	53.200.615.364	-	-
- <i>Samsung C&T Singapore PTE. LTD</i>	-	-	151.925.110.002	151.925.110.002
- <i>IXM S.A.</i>	-	-	112.950.210.196	112.950.210.196
- <i>Khác</i>	495.925.327.677	495.925.327.677	484.019.119.203	484.019.119.203
- Phải trả người bán về lĩnh vực hạ tầng tiện ích	253.546.017.729	253.546.017.729	49.855.091.016	49.855.091.016
- Phải trả người bán về kinh doanh bất động sản	567.561.350.627	567.561.350.627	-	-
- Phải trả người bán về sản xuất và kinh doanh VLXD	1.163.557.244.728	1.163.557.244.728	987.663.155.507	987.663.155.507
- <i>Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng phát triển Năng lượng Việt Nam</i>	239.435.390.269	239.435.390.269	140.841.597.627	140.841.597.627
- <i>Khác</i>	924.121.854.459	924.121.854.459	846.821.557.880	846.821.557.880
- Phải trả các đối tượng khác	567.015.964.272	567.015.964.272	976.957.916.273	976.957.916.273
	3.100.806.520.397	3.100.806.520.397	3.151.508.613.208	3.151.508.613.208

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

Ngắn hạn	64.913.348.317	64.913.348.317	66.905.188.887	66.905.188.887
----------	----------------	----------------	----------------	----------------

(Thuyết minh số 36)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2025

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Về sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	624.731.086.397	294.776.602.849
- Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	46.838.916.927	17.479.329.683
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	-	7.249.000.000
- Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp	84.064.861.451	20.245.427.949
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	28.825.184.572	18.622.415.684
- Người mua trả trước khác	465.002.123.447	231.180.429.533
Về bán và cho thuê cơ sở hạ tầng	861.839.719.684	1.864.067.773.572
- Công ty CP phát triển công nghiệp Kim Tín Yên Mỹ 2	-	63.163.916.640
- Khác	861.839.719.684	1.800.903.856.932
Về sản xuất và kinh doanh VLXD	314.757.608.424	32.187.391.333
- Khác	314.757.608.424	32.187.391.333
Người mua trả tiền trước khác	27.790.972.201	21.790.530.087
	2.025.770.209.811	2.212.822.297.841
Dài hạn		
- Sembcorp Solar Vietnam Pte Ltd	-	214.545.803.726
	-	214.545.803.726

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	35.423.854.885	56.391.323.006	1.640.076.540.360	1.641.718.421.351	-	8.513.562.596	27.839.149.726
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	11.713.129	-	19.453.796.262	19.213.605.694	-	22.689.703	251.167.142
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.053.988.456	506.574.698.346	1.620.339.600.793	940.385.749.630	(966.781.684)	1.821.756.868	1.180.329.536.237
Thuế Thu nhập cá nhân	2.435.208.110	12.254.956.454	198.134.991.881	199.203.355.782	769.457.584	3.270.109.100	12.790.951.127
Thuế Tài nguyên	3.642.339	2.647.595.845	34.339.360.918	32.658.863.264	-	(2.992.936.579)	1.331.514.581
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2.129.084.211	25.859.476.908	71.486.509.874	89.802.255.809	-	16.771.674.731	22.186.321.493
Các loại thuế, phí, lệ phí phải nộp khác	887.206.700	57.016.591.499	52.522.414.499	46.276.568.950	8.535.647	778.235.474	60.317.056.496
	47.944.697.830	660.744.642.058	3.636.353.214.587	2.969.258.820.480	(188.788.453)	28.185.091.893	1.305.045.696.802

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	143.679.335.886	65.323.000.874
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	5.312.676.325	20.038.840.633
- Chi phí các dự án, công trình xây dựng	1.097.057.483.257	1.036.824.251.858
- Chi phí liên quan hoạt động bán hàng	82.248.673.545	38.798.359.150
- Chi phí phải trả khác	132.725.521.015	93.278.680.766
	1.461.023.690.028	1.254.263.133.281
Dài hạn		
- Chi phí các dự án, công trình xây dựng	204.221.139.971	238.323.318.020
- Chi phí phải trả khác	-	12.711.838.871
	204.221.139.971	251.035.156.891

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	141.472.417.150	53.098.576.998
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	45.491.643.763	3.620.251.414
	186.964.060.913	56.718.828.412
Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	3.176.427.648.832	3.056.006.095.194
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	43.074.550.526	38.997.876.311
	3.219.502.199.358	3.095.003.971.505

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCD	6.685.296.484	9.918.936.310
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	145.203.302.956	91.160.713.008
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	64.168.996.678	104.868.586.596
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải trả lãi vay	-	7.961.139.493
- Phải trả chi phí thi công	39.438.187.284	76.001.062.015
- Tiền đặt cọc thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và mua đất, nhà, thuê mặt bằng của khách hàng	106.219.690.280	141.423.818.432
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	94.914.234.341	113.979.416.670
	466.629.708.023	555.313.672.524
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	128.238.072.119	83.213.836.584
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.873.997.457	832.305.500
	173.112.069.576	84.046.142.084
Trong đó		
- Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	94.680.099	94.680.099
- Phải trả các bên khác	639.647.097.500	639.265.134.509

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	52.784.718.188	72.755.488.308
- Dự phòng chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	20.117.516.700	20.972.993.000
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường và đóng cửa mỏ	6.231.594.832	8.656.913.640
- Dự phòng phải trả khác	7.185.607.290	9.595.657.500
	86.319.437.010	111.981.052.448
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	117.984.187.030	78.688.423.862
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	15.178.751.344	1.722.455.344
- Dự phòng chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	137.681.590.646	148.059.594.860
- Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	280.834.000.000
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường và đóng cửa mỏ	5.429.741.737	5.370.592.450
- Dự phòng phải trả khác	2.525.812.861	962.029.547
	278.800.083.618	515.637.096.063

24 - VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ				31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do mua công ty con	Tăng	Giảm	Giảm do thoái công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	7.145.743.255.892	7.145.743.255.892	30.000.000.000	34.133.901.843.711	31.747.651.821.432	-	9.561.993.278.171	9.561.993.278.171
- Vay ngân hàng	7.039.459.141.420	7.039.459.141.420	30.000.000.000	28.457.614.467.148	26.460.405.169.979		9.066.668.438.589	9.066.668.438.589
- Vay cá nhân và đối tượng khác	106.284.114.472	106.284.114.472		5.676.287.376.563	5.287.246.651.453		495.324.839.582	495.324.839.582
Vay dài hạn đến hạn trả	1.093.320.564.827	1.093.320.564.827		3.673.672.308.789	2.086.848.281.831	(77.785.000.000)	2.602.359.591.785	2.602.359.591.785
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.093.320.564.827	1.093.320.564.827		3.673.672.308.789	2.086.848.281.831	(77.785.000.000)	2.602.359.591.785	2.602.359.591.785
	8.239.063.820.719	8.239.063.820.719	30.000.000.000	37.807.574.152.500	33.834.500.103.263	(77.785.000.000)	12.164.352.869.956	12.164.352.869.956
b) Vay dài hạn								
- Vay ngân hàng	7.001.915.370.548	7.001.915.370.548	2.239.700.000.000	9.386.908.964.875	2.945.267.761.089	(257.134.823.000)	15.426.121.751.334	15.426.121.751.334
- Vay đối tượng khác	39.105.849.572	39.105.849.572		8.210.233.147	53.192.863.111	-	(5.876.780.392)	(5.876.780.392)
- Trái phiếu thường	1.136.440.079.169	1.136.440.079.169		2.711.984.172	-	-	1.139.152.063.341	1.139.152.063.341
- Nợ thuê tài chính dài hạn	129.119.960.011	129.119.960.011		61.460.900.592	77.569.870.675	-	113.010.989.928	113.010.989.928
	8.306.581.259.300	8.306.581.259.300	2.239.700.000.000	9.459.292.082.786	3.076.030.494.875	(257.134.823.000)	16.672.408.024.211	16.672.408.024.211

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024</i>								
Số dư đầu năm trước	8.514.957.930.000	663.218.256.719	77.388.963.577	4.094.954.639	431.805.225.152	2.616.328.460.133	8.871.406.303.714	21.179.200.093.934
Biến động vốn trong kỳ	79.340.000.000	(214.400.000)	-	-	-	-	-	79.125.600.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.631.297.943.916	1.038.032.524.778	2.669.330.468.694
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(589.411.690.800)	(589.411.690.800)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(56.169.986.421)	(57.671.570.364)	(113.841.556.785)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(1.124.856.563)	(1.608.809.436)	(2.733.665.999)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	223.591.946.964	(223.591.946.964)	-	-
Công ty con tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.906.000.000	4.906.000.000
Chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	10.493.025.719	-	-	10.095.034.597	20.588.060.316
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(12.647.739.308)	(13.108.129.092)	(25.755.868.400)
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	(1.736.295.751)	(692.821.103)	(2.429.116.854)
Số dư cuối kỳ trước	8.594.297.930.000	663.003.856.719	77.388.963.577	14.587.980.358	655.397.172.116	3.952.355.579.042	9.261.946.842.294	23.218.978.324.106
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025</i>								
Số dư đầu năm nay	8.594.297.930.000	663.003.856.719	77.388.963.577	14.587.980.358	655.599.859.290	3.952.152.891.868	9.261.946.842.294	23.218.978.324.106
Công ty con tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	29.587.899.324	129.228.200.676	158.816.100.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	1.475.461.544.406	1.481.479.008.946	2.956.940.553.352
Cổ tức bằng cổ phiếu	429.691.550.000	(91.000.000)	-	-	-	(429.691.550.000)	-	(91.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(1.151.634.054.900)	(1.162.866.635.500)	(2.314.500.690.400)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	72.452.018.674	(72.452.018.674)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(63.276.677.261)	(35.776.200.037)	(99.052.877.298)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(2.049.632.033)	(3.980.511.901)	(6.030.143.934)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(16.924.235.534)	(64.325.764.466)	(81.250.000.000)
Giảm tỷ lệ sở hữu ở Công ty con	-	-	-	-	-	3.542.391.413.449	1.351.737.819.380	4.894.129.232.829
Thành lập Công ty con	-	-	-	-	-	-	893.411.600.000	893.411.600.000
Thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(186.203.965.287)	(186.203.965.287)
Chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	8.496.248.804	-	-	15.252.886.398	23.749.135.202
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	678.467.840.121	678.467.840.121
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	(3.641.544)	(6.193.417)	(9.834.961)
Số dư cuối kỳ này	9.023.989.480.000	662.912.856.719	77.388.963.577	23.084.229.162	728.051.877.964	7.263.561.939.101	12.358.364.927.207	30.137.354.273.730

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2025

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	9.023.989.480.000	8.594.297.930.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>8.594.297.930.000</i>	<i>8.514.957.930.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	<i>429.691.550.000</i>	<i>79.340.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>9.023.989.480.000</i>	<i>8.594.297.930.000</i>

25.3 Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	902.398.948	859.429.793
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	902.398.948	859.429.793
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>902.398.948</i>	<i>859.429.793</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	902.398.948	859.429.793
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>902.398.948</i>	<i>859.429.793</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	7.227.250.555.706	6.154.897.290.631	25.248.282.485.259	20.933.919.073.965
Doanh thu các sản phẩm vật liệu xây dựng	2.507.756.977.300	2.376.628.893.862	8.655.253.659.985	7.778.198.112.241
Doanh thu bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp, khách sạn và dịch vụ phụ trợ khác	1.333.793.539.675	1.273.703.708.891	4.098.210.657.027	3.962.769.488.676
Doanh thu từ lĩnh vực Hạ tầng tiện ích	412.966.925.343	259.114.656.085	1.299.358.401.775	1.147.575.023.868
Doanh thu hàng hóa bất động sản	226.271.472.630	83.739.778.679	463.049.799.588	190.222.262.385
Doanh thu khác	56.444.490.652	32.815.816.732	142.728.729.849	47.525.948.808
	11.764.483.961.306	10.180.900.144.880	39.906.883.733.483	34.060.209.909.943

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	114.284.618.503	42.250.627.369	360.943.237.719	284.457.240.170
Hàng bán bị trả lại	7.653.930.738	3.195.013.770	25.833.705.529	21.492.152.830
Giảm giá hàng bán	105.723.202	-	942.053.460	1.955.103.970
	122.044.272.443	45.445.641.139	387.718.996.708	307.904.496.970

28 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	7.173.892.164.757	6.097.185.329.953	25.051.780.161.589	20.712.330.605.132
Doanh thu các sản phẩm vật liệu xây dựng	2.439.071.095.806	2.388.895.213.401	8.464.036.986.947	7.691.882.084.104
Doanh thu bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp, khách sạn và dịch vụ phụ trợ khác	1.333.793.539.675	1.273.703.708.891	4.098.210.657.027	3.962.769.488.676
Doanh thu từ lĩnh vực hạ tầng tiện ích	412.966.925.343	259.114.656.085	1.299.358.401.775	1.147.575.023.868
Doanh thu hàng hóa bất động sản	226.271.472.630	83.739.778.679	463.049.799.588	190.222.262.385
Doanh thu khác	56.444.490.652	32.815.816.732	142.728.729.849	47.525.948.808
	11.642.439.688.863	10.135.454.503.741	39.519.164.736.775	33.752.305.412.973
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu đối với bên khác	11.440.784.241.131	10.102.293.032.493	38.688.815.171.671	33.703.455.383.995
- Doanh thu đối với bên liên quan	201.655.447.732	33.161.471.248	830.349.565.104	48.850.028.978

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện	6.004.604.738.710	5.044.502.399.370	21.015.624.381.458	17.788.117.297.795
Giá vốn bán các sản phẩm vật liệu xây dựng	2.202.268.975.422	1.919.968.431.032	7.309.612.631.303	6.520.826.357.196
Giá vốn bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp, khách sạn và dịch vụ phụ trợ khác	606.734.700.562	524.057.803.031	1.793.840.810.017	1.740.356.334.372
Giá vốn hoạt động hạ tầng tiện ích	218.652.528.796	167.450.583.188	758.333.434.684	780.547.049.615
Giá vốn bán hàng hóa bất động sản	159.693.896.637	58.106.245.627	360.160.545.693	136.647.961.303
Hoàn nhập dự phòng sửa chữa lớn (*)	(274.991.573.391)	-	(274.991.573.391)	-
Giá vốn khác	64.907.762.577	14.814.114.755	127.380.290.776	23.624.882.557
	8.981.871.029.313	7.728.899.577.003	31.089.960.520.541	26.990.119.882.838

(*) Theo Nghị quyết số 393/TCT-HĐQT ngày 31/12/2025 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Viglacera - CTCP (Công ty con của Công ty) về việc phê duyệt dừng kế hoạch sửa chữa lớn lò nấu và hoàn nhập chi phí trích trước sửa chữa lớn tại Công ty Kính nổi Viglacera. Theo đó, Công ty Kính nổi Viglacera đã hoàn nhập chi phí dự phòng đã trích vào chi phí trong kỳ.

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	96.217.078.691	63.685.021.233	265.275.571.889	184.549.916.834
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	9.912.323.020	8.116.504.136	35.444.928.329	15.630.234.450
Lãi kinh doanh chứng khoán	62.676.521.159	16.205.704.852	790.960.951.211	133.525.909.346
Lãi từ bán các khoản đầu tư	(131.162.544.747)	90.025.613.597	(1.741.999.102)	996.054.032.173
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.599.402.273	-	13.484.869.773	30.945.681.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.972.398.388	36.218.497.362	101.763.046.790	105.454.096.856
Lãi nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá nguyên liệu	-	1.573.587.810	13.340.585.795	28.104.774.513
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.393.419.953	2.373.072.665	9.980.327.358	6.026.177.360
	63.608.598.737	218.198.001.654	1.256.401.074.313	1.500.290.822.832

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	342.684.082.890	256.769.371.594	1.183.322.813.694	1.077.046.187.606
Lãi ký quỹ	2.429.068.325	1.448.605.776	8.355.955.137	16.421.324.478
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	19.346.264.194	-	19.346.264.194	-
Lỗ kinh doanh chứng khoán	121.854.879.923	50.492.318.782	142.802.783.488	59.831.352.382
Lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư trước ngày mua khi hợp nhất kinh doanh	(3.160.695.751)	-	6.131.282.810	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.255.918.925	19.679.392.285	26.836.207.976	119.446.802.777
Lỗ do bán các khoản đầu tư	94.164.938.515	-	94.164.938.515	-
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	21.894.108.907	(22.691.157.281)	51.622.792.092	(7.255.636.902)
Chi phí và lỗ nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá nguyên liệu	1.980.676.791	9.285.000	20.234.571.193	85.031.380.596
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	26.435.514.931	65.894.441.950	143.317.692.485	287.757.580.950
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ, chi phí liên quan tới trái phiếu	4.778.764.934	5.619.674.006	18.961.984.172	23.630.619.453
Chi phí tài chính khác	36.192.436.267	(169.765.727)	52.444.007.915	27.992.967.932
	671.855.958.851	377.052.166.385	1.767.541.293.671	1.689.902.579.272

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	8.505.883.890	37.913.577.880	69.373.386.368	85.512.345.115
Chi phí nhân công	93.418.698.283	86.154.248.064	291.757.035.677	258.505.720.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.870.141.245	1.655.534.787	7.826.278.700	7.458.711.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.010.882.657	210.893.137.119	597.443.320.794	587.761.803.690
Chi phí bán hàng khác	130.580.314.018	79.658.881.009	439.587.344.541	312.949.487.270
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(8.688.039.084)	10.027.458.625	22.633.112.141	26.449.491.563
	404.697.881.009	426.302.837.484	1.428.620.478.221	1.278.637.559.756

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.091.314.137	9.573.389.021	22.922.161.433	24.597.698.596
Chi phí nhân công	353.809.176.621	234.263.080.860	892.173.357.860	701.836.036.830
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.635.282.830	3.930.897.943	52.602.485.341	54.311.476.623
Thuế, phí, lệ phí	3.500.514.755	(4.306.953.761)	24.663.467.648	11.822.501.281
Chi phí dự phòng	(45.391.923.014)	(1.530.570.031)	(19.074.594.363)	9.252.958.218
Phân bổ lợi thế thương mại	4.900.698.468	51.941.710.896	216.194.904.972	207.766.843.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.639.428.772	134.848.491.227	395.821.949.241	331.293.678.840
Chi phí khác bằng tiền	122.669.205.855	158.146.324.457	480.346.066.009	409.411.343.453
	560.853.698.425	586.866.370.612	2.065.649.798.140	1.750.292.537.425

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	16.600.176.601	574.473.871.468	1.475.461.544.406	1.631.297.943.916
Các khoản điều chỉnh	-	(33.072.211.851)	-	(65.326.309.294)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được</i>	-	(33.072.211.851)	-	(65.326.309.294)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.600.176.601	541.401.659.617	1.475.461.544.406	1.565.971.634.622
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quần trong kỳ	902.398.948	896.849.484	902.398.948	896.849.484
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	604	1.635	1.746

Công ty và các Công ty con chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế năm 2025.

(*) Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, do vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được xác định lại Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.871.515.037.484	5.775.022.405.973	26.537.592.354.261	21.448.741.456.911
Chi phí nhân công	795.636.657.354	751.411.667.210	2.592.588.791.673	2.256.379.192.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	909.705.698.181	711.920.938.985	3.411.960.248.980	2.934.918.118.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	926.736.399.636	1.062.154.397.016	2.899.691.317.380	2.704.494.149.315
Chi phí khác bằng tiền	190.483.156.430	231.991.762.034	1.162.682.434.804	1.108.152.743.090
	10.694.076.949.084	8.532.501.171.218	36.604.515.147.098	30.452.685.660.515

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2025 đến</i>	<i>ngày 01/01/2024</i>
			<i>ngày 31/12/2025</i>	<i>đến ngày 31/12/2024</i>
			VND	VND
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.269.000.000	1.269.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	6.992.900.094	3.146.642.868
		Cổ tức nhận được	46.231.500.000	87.780.000.000
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.823.848.934	9.675.813.307
		Nhận tiền thanh toán gốc vay	120.625.000.000	44.250.000.000
		Lãi cho vay	36.650.853.599	26.149.270.550
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.109.338.316	14.813.951.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.600.480.000	1.970.285.000
		Cổ tức nhận được	30.473.286.000	29.936.266.000
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa và CCDV	4.323.456.382	6.795.621.550
		Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.156.974.720	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	35.275.340.388	81.652.883.225
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa và CCDV	186.591.808	144.511.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	14.418.006.774	55.753.878.456
		Thu nhập khác	-	92.727.264
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	134.709.185.387	141.444.438.616
		Thu nhập khác	-	123.272.274
		Góp vốn	93.345.000.000	218.687.000.000
Công ty TNHH Titan Corporation	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	3.441.665.370	65.123.068
		Doanh thu bán hàng hóa	21.205.623.752	2.175.209.117
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.355.362.857	811.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	10.985.461.621	3.972.069.552
		Cổ tức công bố	2.280.000.000	-
Công ty Cổ phần Titan Hải Phòng (*)	Công ty liên kết tính đến thời điểm 15/9/2025	Cho vay	40.000.000.000	-
		Lãi cho vay	949.589.042	-
		Đi vay	222.391.400.000	(**)
		Trả tiền vay	222.391.400.000	-
		Lãi đi vay	5.294.743.195	(**)
		Góp vốn	352.468.060.000	(**)
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	376.905.785	384.947.412

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2025

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2025 đến</i>	<i>ngày 01/01/2024</i>
			<i>ngày 31/12/2025</i>	<i>đến ngày 31/12/2024</i>
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Hưng Yên) (*)	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc tính đến thời điểm 15/9/2025	Lãi cho vay	14.067.326.471	16.129.443.687
		Cho vay	-	144.226.577.787
		Thu hồi gốc vay	55.707.728.448	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	305.471.941.000
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1 (*)	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Lãi cho vay	8.171.659.507	11.559.056.822
		Cho vay	-	25.703.887.125
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh) (*)	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Lãi cho vay	21.082.177.977	30.210.550.431
		Cho vay	55.707.728.448	70.000.000.000
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 3 (Bắc Ninh) (*)	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc tính đến thời điểm 15/9/2025	Lãi cho vay	7.500.493.696	103.561.644
		Doanh thu bán hàng và CCDV	568.446.208.650	-
		Cho vay	26.668.154.401	-
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Quảng Ninh) (*)	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc tính đến thời điểm 15/9/2025	Lãi cho vay	558.935.290	-
		Doanh thu bán hàng và CCDV	128.501.901.000	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.556.199.994	13.791.371.982
Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC (*)	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Mua hàng hóa dịch vụ	28.751.390	-
		Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	61.596.487.536	30.712.296.000

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>31/12/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
			VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	46.005.840	10.078.917.960
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	3.252.460.834	947.803.785
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	6.237.292.159	6.631.207.759
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	984.138.130	813.385.600
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	250.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	3.251.146.276	3.251.146.276
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	1.045.739.585	1.045.739.585
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	66.492.503	66.492.503
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	1.613.021.675	1.613.021.675
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu tiền dịch vụ cung cấp	1.119.744	916.618

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

 Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng,
 thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2025

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>31/12/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
			VND	VND
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết	Phải thu tiền dịch vụ cung cấp	-	8.477.565.124
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu tiền dịch vụ cung cấp	24.324.798.428	9.145.980.900
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	25.261.200	8.467.456.695
Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	Bên liên quan của thành viên B.TGD	Phải thu tiền dịch vụ cung cấp	(*)	13.581.061.304
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	-	66.210.880
			41.097.476.374	64.486.906.664
<i>Phải thu khách hàng dài hạn</i>				
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	2.142.749.698	2.142.749.698
			2.142.749.698	2.142.749.698
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Trả trước người bán	2.475.618.256	4.266.499.134
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Trả trước người bán	244.594.036	244.594.036
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	Trả trước người bán	-	1.313.905.941
			2.720.212.292	5.824.999.111
<i>Doanh thu chưa thực hiện</i>				
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu chưa thực hiện	86.072.817	86.072.817
			86.072.817	86.072.817
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Công ty liên kết	Phải thu khác	2.701.986.296	2.701.986.296
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	Công ty liên kết	Phải thu lãi cho vay	432.876.713	-
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Hưng Yên)	Bên liên quan của Thành viên B.TGD	Phải thu lãi cho vay	(*)	18.949.539.595
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1	Bên liên quan của Thành viên B.TGD	Phải thu lãi cho vay	(*)	2.753.819.321
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh)	Bên liên quan của Thành viên B.TGD	Phải thu lãi cho vay	(*)	37.825.570.028
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết	Phải thu lãi cho vay	(*)	23.283.662.892
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Cổ tức phải thu	(*)	35.553.000.000
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 3 (Bắc Ninh)	Bên liên quan của Thành viên B.TGD	Phải thu lãi cho vay	(*)	103.561.644
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Quảng Ninh)	Bên liên quan của Thành viên B.TGD	Phải thu lãi cho vay	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Phải thu khác	2.053.370.612	2.006.710.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Phải thu khác dài hạn	750.952.000	750.952.000
			5.939.185.621	123.928.801.776

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2025

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>31/12/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
			VND	VND
<i>Cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết	Phải thu cho vay	88.500.000.000	110.625.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	Công ty liên kết	Phải thu cho vay	40.000.000.000	-
			128.500.000.000	110.625.000.000
<i>Cho vay dài hạn</i>				
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Hưng Yên)	Bên liên quan của Thành viên B.TGD	Phải thu cho vay	194.897.402.048	250.605.130.496
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1	Bên liên quan của Thành viên B.TGD	Phải thu cho vay	121.394.209.160	121.394.209.160
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh)	Bên liên quan của Thành viên B.TGD	Phải thu cho vay	267.648.146.591	319.448.146.591
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết	Phải thu cho vay	245.125.000.000	343.625.000.000
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 3 (Bắc Ninh)	Bên liên quan của Thành viên B.TGD	Phải thu cho vay	142.857.728.448	70.000.000.000
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Quảng Ninh)	Công ty liên kết	Phải thu cho vay	26.668.154.401	-
			998.590.640.648	1.105.072.486.247
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	800.064.000	6.922.352.000
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	58.486.275	228.265.419
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	212.889.794	264.377.196
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	7.523.498.897	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	-	1.047.613.536
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	1.162.476.935	1.162.476.935
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	55.155.932.416	57.280.103.801
			64.913.348.317	66.905.188.887
<i>Phải trả khác</i>				
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	94.680.099	94.680.099
			94.680.099	94.680.099

() Giao dịch, số dư được trình bày tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc bắt đầu trở thành bên liên quan của Công ty*

*(**) Không trình bày giao dịch/số dư do chưa trở thành bên liên quan/không còn là bên liên quan tại thời điểm đó.*

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 4/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2024 do Công ty lập.



Phương Kim Trung
Người lập



Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Lê Tuấn Anh ✱
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

